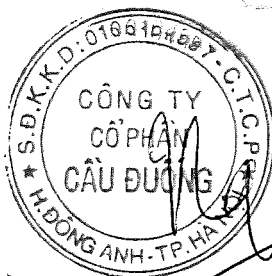


CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 03. tháng 02. năm 2016.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Đức Dũng

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đình Trường	Thành viên
Ông Ngô Văn Châm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thành An	Phó Tổng giám đốc
Bà Tạ Thị Thủy	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

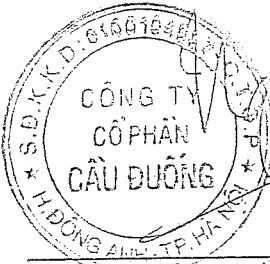
- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: 148 -16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009. Số dự phòng ước tính cần trích lập bổ sung là 897.678.909 đồng. Nếu số dự phòng hàng tồn kho nêu trên được trích lập thì chi phí của Công ty sẽ tăng lên và lợi nhuận sẽ giảm đi tương ứng.

Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2015 của các Công ty mà Công ty đầu tư vốn để xem xét việc trích lập hoặc hoàn nhập số dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (nếu có) theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính 2015 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cò sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.904.927.131	26.844.192.183
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.106.525.691	1.844.139.251
1 Tiền	111		1.106.525.691	1.844.139.251
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1.000.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.716.734.561	5.923.970.845
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.640.526.514	3.189.859.046
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	180.080.500	122.600.731
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	44.156.700	62.500.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	7.954.525.178	2.578.055.539
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(102.554.331)	(29.044.471)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	18.588.236.118	18.582.651.326
1 Hàng tồn kho	141		19.003.287.441	18.997.702.649
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(415.051.323)	(415.051.323)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		493.430.761	493.430.761
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	493.430.761	493.430.761
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.412.208.212	36.771.127.171
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220	V.11.	22.165.809.824	25.655.622.983
1 Tài sản cố định hữu hình	221		22.165.809.824	25.655.622.983
- Nguyên giá	222		68.194.267.987	68.194.267.987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.028.458.163)	(42.538.645.004)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10.	2.656.363.636	2.656.363.636
- Nguyên giá	231		2.656.363.636	2.656.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	-	12.580.223
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.580.223
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.792.499.698	6.745.919.919
1 Đầu tư vào công ty con	251		8.789.450.000	8.789.450.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260.000.000	275.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.256.950.302)	(2.318.530.081)
VI Tài sản dài hạn khác	260		797.535.054	1.700.640.410
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	797.535.054	1.700.640.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.317.135.343	63.615.319.354

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

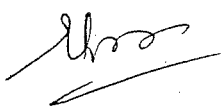
Đơn vị tính: VND

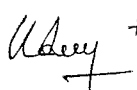
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		29.763.849.154	28.900.086.892
I Nợ ngắn hạn	310		29.150.350.767	26.755.249.835
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	584.843.106	1.936.874.866
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	-	490.189.187
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.854.970.212	6.582.228.188
4 Phải trả người lao động	314		1.760.979.104	1.691.838.346
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	150.814.625	189.813.445
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	16.185.193.180	6.160.555.693
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	4.674.178.980	9.764.378.550
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(60.628.440)	(60.628.440)
II Nợ dài hạn	330		613.498.387	2.144.837.057
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	31.298.387	57.451.141
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	582.200.000	2.087.385.916
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.553.286.189	34.715.232.462
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	33.353.286.189	34.515.232.462
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(840.000)	(840.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.843.413.047	9.895.556.716
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.909.211.858)	(10.799.409.254)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(10.799.409.254)	(5.344.966.983)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.109.802.604)	(5.454.442.271)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.21.	200.000.000	200.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.317.135.343	63.615.319.354

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập biểu

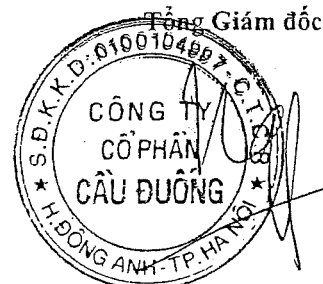
Kế toán trưởng





Ngô Thị Tuyền

Chủ Đình Dũng



Ngô Đức Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

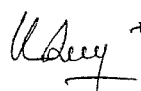
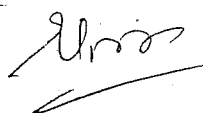
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	48.279.539.117	50.301.028.584
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.279.539.117	50.301.028.584
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	38.106.137.761	42.349.427.971
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.173.401.356	7.951.600.613
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	15.150.368	175.689.093
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.631.161.861	5.453.562.346
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		677.741.640	2.123.951.770
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.819.592.251	1.932.103.597
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.796.227.057	6.013.903.606
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.058.429.445)	(5.272.279.843)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	59.814.923	905.267.232
12 Chi phí khác	32	VI.6.	111.188.082	1.087.429.660
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(51.373.159)	(182.162.428)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.109.802.604)	(5.454.442.271)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.109.802.604)	(5.454.442.271)

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

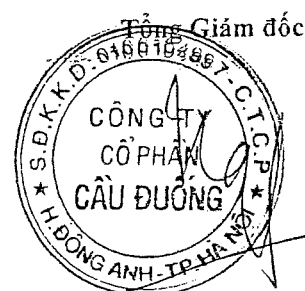
Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Tuyền

Chữ Đình Dũng



Ngô Đức Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.109.802.604)	(5.454.442.271)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.489.813.159	3.555.888.020
- Các khoản dự phòng	03		2.011.930.081	(1.516.615.424)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1.383.502)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.150.368)	(491.030.774)
- Chi phí lãi vay	06		677.741.640	2.123.951.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.054.531.908	(1.783.632.181)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.884.616.876)	5.389.951.720
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.584.792)	10.608.805.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.487.652.582	(1.945.794.248)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		903.105.356	1.105.660.127
- Tiền lãi vay đã trả	14		(706.246.474)	(2.222.294.211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.563.446)	(186.259.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.809.278.258	10.966.437.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	137.515.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(827.732.664)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.343.300	10.957.640.338
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		15.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.150.368	174.304.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(951.506.332)	10.441.727.735

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.596.640.451	42.026.413.942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.192.025.937)	(63.464.439.311)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.595.385.486)	(21.438.025.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(737.613.560)	(29.859.922)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.844.139.251	1.872.615.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.383.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	1.106.525.691	1.844.139.251

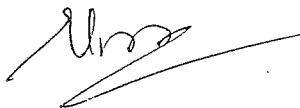
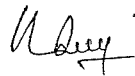
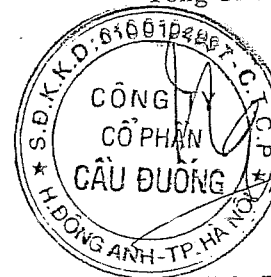
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Tuyền

Chữ Đình Dũng

Ngô Đức Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ tám ngày 24/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: 34.649.110.000 đồng (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết Kinh doanh bất động sản:
 - + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
 - + Dịch vụ cho thuê nhà xưởng kho;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Giám sát thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh và làm vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất phục vụ chuyên ngành xây dựng;
 - + Kinh doanh vận chuyển đường bộ, kinh doanh bốc xếp, bến thủy nội địa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết:
 - + Thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết:
 - + Mở trường, trung tâm đào tạo nghề (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Chuyển giao công nghệ vật liệu xây dựng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết:
 - + Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất và các vật liệu khác;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết:
 - + Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
 - + Lập, quản lý, thực hiện các dự án phát triển nhà, hạ tầng đô thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)

Trụ sở công ty: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

Tel: (84-4) 3961 1346 Fax: (84-4) 3880 0258

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, những biến động về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường không có tác động thay đổi quá lớn đến hoạt động của Công ty. Thị trường vật liệu xây dựng mặc dù đã khởi sắc hơn nhưng không có biến động đột phá. Nhìn chung, các yếu tố khách quan không tạo tác động có tính bước ngoặt cho hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với chiến lược sản xuất kinh doanh trong công ty, sau khi thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên trong năm 2014, Công ty tiếp tục dự kiến thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng và Công ty cổ phần Cầu Đuống Sông Hoá. Tuy nhiên kế hoạch đặt ra là thoái vốn trong năm 2015 đã không thực hiện được do không có đối tác trả mua.

Đối với hoạt động sản xuất vật liệu hiện nay, sau khi cho thuê khoán toàn bộ Nhà máy tại Xí nghiệp Cầu Đuống trong năm 2014, Năm 2015 công ty dự kiến cho thuê khoán toàn bộ Nhà máy tại Xí nghiệp Sóc Sơn. Tuy nhiên, sau khi mở thầu đã không có đối tác nào đáp ứng đủ điều kiện thầu nên Công ty tiếp tục sản xuất. Hoạt động sản xuất vật liệu không ngưng đang được tích cực tìm hướng khắc phục trong sản xuất nhằm giảm iỗ cho khối vật liệu không ngưng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng. Tỷ lệ góp vốn là 51%. Trụ sở tại Cụm 6, phường Quán Trữ, quận Kiến An, TP. Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Sông Hóa. Tỷ lệ góp vốn là 89%. Trụ sở tại Thôn Cao Trai, xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Danh sách các công ty liên doanh liên kết:

Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn. Trụ sở tại Tổ 5, Phường Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty con của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty CP Cầu Đuống Hải Phòng và Công ty CP Cầu Đuống Sông Hóa có thời hạn thu hồi trên một năm, được ghi nhận theo giá trị tại ngày mua cổ

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản góp đầu tư à công ty liên kết của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập căn cứ theo báo cáo tài chính năm 2014 của các đơn vị nhận vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản khác	03

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca tháng 12 của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán phế liệu, được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn, phiếu thu.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Riêng giá vốn hoạt động xây lắp (lò gạch) để đảm bảo kinh doanh có lãi, Công ty thực hiện giao khoán cho các xí nghiệp với tỷ lệ 95%-97% giá trị công trình (tùy thuộc vào điều kiện thực tế mà tỷ lệ giao khoán của từng công trình có thể thay đổi). Do vậy chi phí giá vốn hoạt động xây lắp lò gạch được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và không vượt quá tỷ lệ giao khoán trong từng hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay, chi phí dự phòng,...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyển giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Do trong kỳ, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền	1.106.525.691	1.844.139.251
<i>Tiền mặt</i>	<i>200.609.590</i>	<i>164.004.834</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>905.916.101</i>	<i>1.680.134.417</i>
Tiền gửi VND	899.471.604	1.589.561.515
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	30.947.443	86.750.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	868.524.161	1.502.811.455
Tiền gửi USD	6.444.497	90.572.902
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	6.444.497	90.572.902
Cộng	1.106.525.691	1.844.139.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG
Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư năm giữ đến ngày đảo hạn

31/12/2015		01/01/2015	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	8.789.450.000	4.532.499.698	4.256.950.302	8.789.450.000	6.470.919.919	2.318.530.081
Công ty CP Cầu Đường Sông Hoà	2.669.450.000	2.486.796.375	182.653.625	2.669.450.000	2.260.203.214	409.246.786
Công ty CP Cầu Đường Hải Phòng	6.120.000.000	2.045.703.323	4.074.296.677	6.120.000.000	4.210.716.705	1.909.283.295
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	260.000.000	-	-	275.000.000	-	-
Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn	260.000.000	-	-	275.000.000	-	-
Tổng cộng	9.049.450.000	4.532.499.698	4.256.950.302	9.064.450.000	6.470.919.919	2.318.530.081

Ghi chú:

Ghi chú:	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Cầu Đường Sông Hoà	266.945	89,00%	266.945	89,00%
Công ty CP Cầu Đường Hải Phòng	612.000	51,00%	612.000	51,00%
				Tỷ lệ biểu quyết
				89,00%
				51,00%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xây dựng Xí nghiệp - UDCI	803.208.147	-	-	-
Công ty TNHH Nho Quý	331.296.317	-	827.430.560	-
Công ty TNHH Lâm Phương	440.000.000	-	490.000.000	-
Công ty TNHH Lâm Phương	331.775.829	-	250.325.722	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Hợp Tiến	119.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị Hà Nội	115.256.600	-	145.256.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư thương mại Đức Nga	42.005.949	-	117.561.502	-
Các đối tượng khác	1.457.783.672	(102.554.331)	1.359.284.662	(29.044.471)
Cộng	3.640.526.514	(102.554.331)	3.189.859.046	(29.044.471)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bền vững Kim Long			87.884.500	-
Công ty Cổ phần trắc địa bản đồ Hải Đăng			-	30.000.000
Công ty thiết kế, khảo sát đo đạc			92.000.000	92.000.000
Đối tượng khác			196.000	600.731
Cộng			180.080.500	122.600.731
5. Phải thu về cho vay	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Vũ Duy Thành	44.156.700	44.156.700	62.500.000	62.500.000
Cộng	44.156.700	44.156.700	62.500.000	62.500.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.954.525.178	-	2.578.055.539	-
Tạm ứng	7.145.095.273	-	1.676.708.800	-
Nguyễn Xuân Tường (Xí nghiệp gốm Mai Lâm)	55.000.000	-	100.000.000	-
Bùi Văn Bá (Xí nghiệp gốm XD Sóc Sơn)	65.000.000	-	85.000.000	-
Nguyễn Hữu Minh (Xí nghiệp cơ khí)	6.532.705.979	-	1.284.100.400	-
Hoàng Tiến Đạt	3.571.700	-	88.248.400	-
Đối tượng khác	488.817.594	-	119.360.000	-
Phải thu khác	809.429.905	-	901.346.739	-
Công ty thiết kế, khảo sát địa đặc	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Hữu Mạnh	435.245.695	-	475.245.695	-
Đối tượng khác	274.184.210	-	326.101.044	-
Cộng	7.954.525.178	-	2.578.055.539	-

7. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	189.521.801	86.967.470	189.521.801	160.477.330
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	24.667.422	49.334.844	49.334.844
Công ty TNHH Toto Việt Nam	34.742.594	17.371.297	34.742.594	34.742.594
Xí nghiệp 3 - UDIC	73.130.261	36.565.131	73.130.261	53.130.261
Công ty CP Xây dựng Đình Văn Nam Định	9.586.861	-	9.586.861	2.876.058
Công ty CP Thương mại Tài Nhân	7.636.364	3.818.182	7.636.364	7.636.364
Công ty CP Sản xuất Thương mại An Dương	6.000.000	-	6.000.000	3.666.332
Công ty TNHH Huy Hùng	9.090.877	4.545.439	9.090.877	9.090.877
Cộng	189.521.801	86.967.470	189.521.801	160.477.330

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.593.152.231	-	4.451.509.211	-
Công cụ, dụng cụ	59.995.140	-	63.854.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.559.331.032	-	3.289.087.899	-
Thành phẩm	7.790.809.038	(415.051.323)	11.193.251.524	(415.051.323)
Cộng	19.003.287.441	(415.051.323)	18.997.702.649	(415.051.323)

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	12.580.223
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	-	12.580.223

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Nguyên giá	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng

Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	32.019.663.344	29.010.740.311	6.711.335.029	452.529.303	68.194.267.987
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	32.019.663.344	29.010.740.311	6.711.335.029	452.529.303	68.194.267.987
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	19.426.770.396	18.545.724.457	4.221.750.460	344.399.691	42.538.645.004
Khấu hao trong năm	1.546.285.286	1.416.767.699	497.730.745	29.029.429	3.489.813.159
Số dư ngày 31/12/2015	20.973.055.682	19.962.492.156	4.719.481.205	373.429.120	46.028.458.163
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	12.592.892.948	10.465.015.854	2.489.584.569	108.129.612	25.655.622.983
Tại ngày 31/12/2015	11.046.607.662	9.048.248.155	1.991.853.824	79.100.183	22.165.809.824

- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối đã đem đi cầm cố, thế chấp: 7.312.035.484 VND (Giá trị còn lại của TSCĐ Xí nghiệp Không Nung)

31/12/2015	VND
01/01/2015	VND

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	797.535.054	1.700.640.410
Cộng	<u>797.535.054</u>	<u>1.700.640.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀU ĐUÔNG

Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a, Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.674.178.980	4.674.178.980	24.596.640.451	29.686.840.021	9.764.378.550	9.764.378.550
Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	1.634.778.980	1.634.778.980	16.815.640.451	20.460.040.021	5.279.178.550	5.279.178.550
Vay ngắn hạn các cá nhân khác (2)	3.039.400.000	3.039.400.000	7.781.000.000	9.226.800.000	4.485.200.000	4.485.200.000
<i>b, Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	582.200.000	582.200.000	-	1.505.185.916	2.087.385.916	2.087.385.916
Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	582.200.000	582.200.000	-	1.505.185.916	2.087.385.916	2.087.385.916
Cộng	5.256.378.980	5.256.378.980	24.596.640.451	31.192.025.937	11.851.764.466	11.851.764.466

Ghi chú:

(1): Hợp đồng tín dụng số 246-03/2015-HĐTĐHM/NHVT131-CD ngày 31/12/2015 với hạn mức 8.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2016 lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giá ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 1/1/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 1/12/2009 TS thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà đường hộ thuộc nhà máy gạch không nung.

(2): Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay 1 tháng - 06 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn (0% - 8,4%/năm).

(3): Hợp đồng tín dụng số 336-03/2010/HĐTD ngày 01/10/2010; gốc vay 10.890.000.000 đồng; thời hạn vay 84 tháng; lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNI trả sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ tối thiểu 3,8%/năm; tài sản đảm bảo là toàn bộ sản phẩm của dự án "Nhà máy Sản xuất vật liệu Xây dựng không nung của Công ty Cổ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	182.350.000	182.350.000	337.137.636	337.137.636
Công ty Cổ phần than và Vật liệu xây dựng Bắc Hà Nội	-	-	760.716.000	760.716.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hồng Quân	-	-	336.969.783	336.969.783
Các đối tượng khác	402.493.106	402.493.106	502.051.447	502.051.447
Cộng	584.843.106	584.843.106	1.936.874.866	1.936.874.866

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	490.189.187
Công ty Cao Phát	-	92.712.000
Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Phong Thu	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Điện Thiết bị Điện tử Hồ Gươm	-	90.000.000
Các đối tượng khác	-	137.477.187
Cộng	-	490.189.187

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	103.132.477	2.966.710.773	2.916.343.969	153.499.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.796.203	-	-	132.796.203
Thuế thu nhập cá nhân	17.037.356	17.356.035	29.331.215	5.062.176
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.092.503.730	4.277.749.117	5.043.398.717	5.326.854.130
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	236.758.422	57.143.669	57.143.669	236.758.422
Cộng	6.582.228.188	7.328.959.594	8.056.217.570	5.854.970.212

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b, Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.430.761	-	-	493.430.761
----------------------------	-------------	---	---	-------------

Cộng	493.430.761	-	-	493.430.761
------	-------------	---	---	-------------

17. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Ngắn hạn

Lãi vay phải trả	66.091.725	94.596.559
------------------	------------	------------

Tiền ăn ca phải trả	84.722.900	95.216.886
---------------------	------------	------------

Cộng	150.814.625	189.813.445
------	-------------	-------------

18. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

a, Ngắn hạn

16.185.193.180	6.160.555.693
----------------	---------------

Kinh phí công đoàn	71.324.807	68.372.100
--------------------	------------	------------

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	199.388.275	213.344.563
------------------------------------	-------------	-------------

Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.914.480.098	5.878.839.030
-----------------------------------	----------------	---------------

Nguyễn Hữu Minh	9.897.458.483	4.650.202.378
-----------------	---------------	---------------

Ngô Thành An	3.455.003.764	15.152.061
--------------	---------------	------------

Các đối tượng khác	2.562.017.851	1.213.484.591
--------------------	---------------	---------------

Cộng	16.185.193.180	6.160.555.693
------	----------------	---------------

19. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Dài hạn

Doanh thu trả trước về cho thuê đất	31.298.387	57.451.141
-------------------------------------	------------	------------

Cộng	31.298.387	57.451.141
------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG
-Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Manuscript B 09 - DIN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư ngày 01/01/2014	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	(8.674.578.059)	26.744.506.941	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(5.454.442.271)	(5.454.442.271)	
Tăng khác	-	-	-	3.329.611.076	-	
Số dư ngày 01/01/2015	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	(10.799.409.254)	24.619.675.746	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.109.802.604)	(1.109.802.604)	
Tại ngày 31/12/2015	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	(11.909.211.858)	23.509.873.142	
20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị					VND	VND
Nguyễn Thị Phương					14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Dung					4.293.890.000	4.293.890.000
Nguyễn Thị Liên					1.870.100.000	1.870.100.000
Các cổ đông khác					1.791.860.000	1.791.860.000
Cộng					11.904.150.000	11.904.150.000
					34.649.950.000	34.649.950.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20.5 Các quỹ của công ty

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	9.895.556.716		52.143.669	9.843.413.047
Cộng	9.895.556.716	-	52.143.669	9.843.413.047

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	200.000.000	200.000.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Ngoại tệ các loại

Tiền mặt USD

287,06

4.231,39

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	263.911.129	3.486.081.619
Doanh thu bán các thành phẩm	38.703.036.996	40.299.872.341
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	5.271.515.233	3.705.618.986
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	4.041.075.759	2.809.455.638
Cộng	48.279.539.117	50.301.028.584
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	139.218.198	2.768.075.486
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.608.880.545	34.704.228.228
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	5.166.084.648	3.654.024.389
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1.191.954.370	1.223.099.868
Cộng	38.106.137.761	42.349.427.971
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.150.368	159.305.591
Lãi được chia từ góp vốn Công ty gồm Bắc Cạn		15.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.383.502
Cộng	15.150.368	175.689.093
4. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	677.741.640	2.123.951.770
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.938.420.221	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.329.610.576
Chi phí tài chính khác	15.000.000	
Cộng	2.631.161.861	5.453.562.346

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	752.366.721
Thu từ bán phế liệu	59.814.923	22.006.319
Thu từ bồi thường chống sạt lở xí nghiệp Cầu Đuống	-	124.656.174
Thu nhập khác	-	6.238.018
Cộng	59.814.923	905.267.232
6. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chênh lệch thu hồi góp vốn với Bà Huệ mua chung cư	-	525.989.581
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	435.640.398
Chi phí trợ cấp thôi việc làm, giám định sức khỏe cho công nhân	104.079.000	112.419.000
Chi phí khác	7.109.082	13.380.681
Cộng	111.188.082	1.087.429.660
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>6.796.227.057</i>	<i>6.013.903.606</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.444.195.248	1.411.865.064
Chi phí vật liệu quản lý	33.322.719	55.335.597
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.712.611	95.501.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.171.586	294.295.401
Thuế, phí và lệ phí	4.245.131.054	3.275.263.210
Chi phí dự phòng	73.509.860	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.291.516	150.626.314
Chi phí bằng tiền khác	489.892.463	731.016.562
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.819.592.251</i>	<i>1.932.103.597</i>
Chi phí nhân viên	-	682.489.519
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	193.941.976	645.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000	3.308.763
Chi phí bằng tiền khác	1.622.650.275	1.245.659.860
Cộng	8.615.819.308	7.946.007.203

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.776.018.553	12.714.159.405
Chi phí nhân công	12.174.400.992	10.896.772.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.489.813.159	3.520.523.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.674.749.797	2.885.438.800
Chi phí bằng tiền khác	4.798.632.867	7.319.863.450
Cộng	37.913.615.368	37.336.757.787

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48.354.504.408	51.381.984.909
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	49.464.307.012	56.836.427.180
Chi phí bị loại khi tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.109.802.604)	(5.454.442.271)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cầu Đuống theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.596.640.451	42.026.413.942
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.192.025.937	63.464.439.311

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng
 Ông Nguyễn Hữu Minh
 Ông Ngô Thành An

Mối quan hệ

Công ty con
 Giám đốc xí nghiệp cơ khí
 Giám đốc xí nghiệp xây lắp

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Các khoản cho vay</i>	100.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Hữu Minh	100.000.000	390.000.000
<i>Các khoản trả tiền vay</i>	100.000.000	784.961.900
Ông Nguyễn Hữu Minh	100.000.000	784.961.900
<i>Chi tạm ứng</i>	7.175.022.573	1.478.007.000
Ông Nguyễn Hữu Minh	6.775.593.479	1.478.007.000
Ông Ngô Thành An	399.429.094	-
<i>Thu tạm ứng</i>	1.526.987.900	1.235.673.700
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.526.987.900	1.235.673.700
Số dư với các bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Các khoản phải thu</i>	-	36.528.000
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hải Phòng	-	36.528.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	9.897.458.483	4.650.202.378
Ông Nguyễn Hữu Minh	9.897.458.483	4.650.202.378
<i>Tạm ứng</i>	5.665.605.579	1.284.100.400
Ông Nguyễn Hữu Minh	5.665.605.579	1.284.100.400
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
Lương, thưởng	419.791.170	493.252.139
Cộng	419.791.170	493.252.139

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	5.256.378.980	11.851.764.466
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.525.691	1.844.139.251
Nợ thuần	6.362.904.671	13.695.903.717
Vốn chủ sở hữu	33.353.286.189	34.515.232.462
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,19	0,40

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.525.691	1.844.139.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.595.051.692	5.767.914.585
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-
Cộng	13.701.577.383	7.612.053.836
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.256.378.980	11.851.764.466
Phải trả người bán và phải trả khác	16.770.036.286	8.097.430.559
Chi phí phải trả	150.814.625	189.813.445
Cộng	22.177.229.891	20.139.008.470

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.770.036.286	-	16.770.036.286
Chi phí phải trả	150.814.625	-	150.814.625
Các khoản vay	4.674.178.980	582.200.000	5.256.378.980
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.097.430.559	-	8.097.430.559
Chi phí phải trả	189.813.445	-	189.813.445
Các khoản vay	9.764.378.550	2.087.385.916	11.851.764.466

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.525.691	-	1.106.525.691
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.595.051.692	-	11.595.051.692
Các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-	1.000.000.000
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.844.139.251	-	1.844.139.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.767.914.585	-	5.767.914.585
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân

	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	901.346.739	(901.346.739)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	2.578.055.539	2.578.055.539
Tài sản ngắn hạn khác	1.676.708.800	(1.676.708.800)	-
Vay và nợ ngắn hạn	9.764.378.550	(9.764.378.550)	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

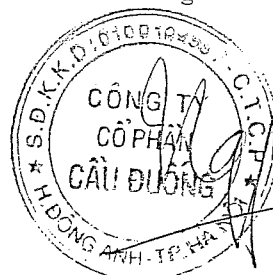
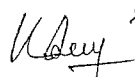
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	9.764.378.550	9.764.378.550
Vay và nợ dài hạn	2.087.385.916	(2.087.385.916)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2.087.385.916	2.087.385.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.160.555.693	(6.160.555.693)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	6.160.555.693	6.160.555.693
Quỹ đầu tư phát triển	6.999.898.236	2.895.658.480	9.895.556.716
Quỹ dự phòng tài chính	2.895.658.480	(2.895.658.480)	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.649.950.000	(34.649.950.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	34.649.950.000	34.649.950.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Tuyên

Chữ Đinh Dũng

Ngô Đức Dũng

